

II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường phối hợp với Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tiến hành, khảo sát, lập kế hoạch quan trắc môi trường. Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường tổ chức thực hiện quan trắc hiện trường các thành phần, thông số môi trường tại Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì. Các mẫu sau khi được lấy chuyển về phòng Quan trắc và Công nghệ Môi trường, Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường và các thông số mẫu phụ chuyển về Trung tâm quan trắc môi trường miền Bắc - Cục Môi trường thực hiện phân tích các thông số. Kết quả quan trắc môi trường được tổng hợp theo bảng, chi tiết thực hiện theo số phiếu kết quả phân tích (phần phụ lục).

2.1. Kết quả quan trắc, phân tích

Bảng 2. Tổng hợp kết quả quan trắc, phân tích không khí

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	K3	GHCP
1	Nhiệt độ	°C	31,9	30,6	30,9	18 ÷ 32
2	Độ ẩm	%	65,6	65,3	65,1	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió	m/s	< 0,6	< 0,6	< 0,6	0,2 ÷ 1,5
4	Tiếng ồn	dBA	71,9	74,5	76,1	85
5	Bụi TSP	mg/m ³	0,508	0,403	0,399	8
6	CO	mg/m ³	< 9	< 9	< 9	20
7	SO ₂	mg/m ³	0,229	0,206	0,200	5
8	NO ₂	mg/m ³	0,076	0,080	0,089	5

TT	Thông số	Đơn vị	K4	K5	K6	GHCP
1	Nhiệt độ	°C	30,7	30,9	31,2	18 ÷ 32
2	Độ ẩm	%	64,8	64,5	64,9	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió	m/s	< 0,6	0,7	0,9	0,2 ÷ 1,5
4	Tiếng ồn	dBA	72,4	71,9	68,1	85
5	Bụi TSP	mg/m ³	0,386	0,468	0,772	8
6	CO	mg/m ³	< 9	< 9	< 9	20
7	SO ₂	mg/m ³	0,214	0,208	0,192	5
8	NO ₂	mg/m ³	0,083	0,079	0,066	5

Bảng 3. Tổng hợp kết quả quan trắc, phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT
1	Độ màu	Pt-Co	47,5	75	50
2	BOD ₅	mg/L	25,7	43,2	39,6
3	Tổng N	mg/L	< 9	-	6,6
4	Tổng P	mg/L	0,160	-	5,28
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,196	-	6,6
6	Coliform	MPN/100ml	2800	-	3000
7	AOX	mg/L	0,053	10,8	-
8	Dioxin	pgTEQ/L	0	21,6	-

2.2. Nhận xét và đánh giá

Tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu Công ty có hoạt động sản xuất. Điều kiện thời tiết thuận lợi.

- *Chất lượng không khí*

So sánh với giới hạn cho phép của QCVN 02: 2019/BYT về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03: 2019/BYT về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; cho thấy: Các thông số quan trắc, phân tích đều trong giới hạn cho phép.

- *Chất lượng nước*

So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_f = 1,1$; $K_q = 1,2$); QCVN 12-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A với $K_f = 1,2$; $K_q = 1,2$); cho thấy: Các thông số quan trắc, phân tích đều trong giới hạn cho phép.

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

- *QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc:*

Thực hiện đầy đủ các quy định về thiết kế chương trình quan trắc môi trường.

Đảm bảo đáp ứng đúng mục đích sử dụng số liệu, thời gian, tần suất, thành phần và thông số quan trắc hợp lý, tối ưu.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 743 /2025/49.02

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực sản xuất
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Kí hiệu mẫu : K5; K6

Ngày quan trắc: 14/5/2025

Ngày phân tích: 14/5 ÷ 30/5/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	K5	K6	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,9	31,2	18 ÷ 32	QCVN 46:2012/ BTNMT
2	Độ ẩm	%	64,5	64,9	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,7	0,9	0,2 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	dBA	71,9	68,1	85	TCVN 7878-2: 2018
5	Bụi TSP	mg/m ³	0,468	0,772	8	TCVN 5067: 1995
6	CO	mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂	mg/m ³	0,208	0,192	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂	mg/m ³	0,079	0,066	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 02: 2019/BYT về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03: 2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K5 - Mẫu không khí khu vực cấp bột Xeo 2

K6 - Mẫu không khí khu vực xử lý nước thải

TP. PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 69 tháng 6 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 744 /2025/49.02

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Sau hệ thống xử lý
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : T1
Ngày quan trắc: 14/5/2025 Ngày phân tích: 14/5 ÷ 30/5/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Độ màu	Pt-Co	47,5	75	50	SMEWW 2120C: 2017
2	BOD ₅ *	mg/L	25,7	43,2	39,6	TCVN 6001-1: 2021
3	Tổng N	mg/L	< 9	-	6,6	TCVN 6638: 2000
4	Tổng P	mg/L	0,160	-	5,28	SMEWW 4500- P,B&E: 2017
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,196	-	6,6	SMEWW 5520B & F: 2017
6	Coliform	MPN/ 100ml	2800	-	3000	SMEWW 9221B: 2017
7	AOX ^a	mg/L	0,053	10,8	-	TCVN 6493: 2008
8	Dioxin ^a	pgTEQ/L	0	21,6	-	US EPA Method 1613B

Ghi chú:

- QCVN 40: 2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_f = 1,1$; $K_q = 1,2$)
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A với $K_f = 1,2$; $K_q = 1,2$)
- Ký hiệu: T1- Mẫu nước thải tại điểm xả nước thải ra sông Hồng, thuộc phường Bến Gót, thành phố Việt Trì

TP. PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 09 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên

- (-): Không có quy định; KPH: Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích;

- Các thông số đánh dấu (*) được công nhận Vilas; (*) là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ thầu phụ
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QT & BVMT

PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2025/471/KQ-PTN/25.L41.DV506

Đơn vị đề nghị phân tích: **Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường**

Địa chỉ: Số 430 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Loại mẫu: Nước thải

Kí hiệu mẫu: Mẫu nước thải sản xuất của Công ty CP giấy Việt Trì

Ngày nhận mẫu: 16/05/2025

Ngày phân tích: 19/05/2025 – 30/05/2025

STT	Thông số	Phương pháp phân tích	LOQ/RL (pg/L)	Kết quả (pg/L)	Kết quả (pg TEQ/L)
1	Tổng Dioxin/Furan, PCDD/PCDF – TEQ	US EPA Method 1613B			0,000
	2,3,7,8-TCDD		1	<1,00	0,00E+00
	1,2,3,7,8-PeCDD		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,4,7,8-HxCDD		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,6,7,8-HxCDD		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,7,8,9-HxCDD		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD		3	<3,00	0,00E+00
	OCDD		10	<10,0	0,00E+00
	2,3,7,8-TCDF		1	<1,00	0,00E+00
	1,2,3,7,8-PeCDF		3	<3,00	0,00E+00
	2,3,4,7,8-PeCDF		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,4,7,8-HxCDF		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,6,7,8-HxCDF		3	<3,00	0,00E+00
	2,3,4,6,7,8-HxCDF		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,7,8,9-HxCDF		3	<3,00	0,00E+00
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF		3	<3,00	0,00E+00

PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2025/471/KQ-PTN/25.L41.DV506

STT	Thông số	Phương pháp phân tích	LOQ/RL (pg/L)	Kết quả (pg/L)	Kết quả (pg TEQ/L)
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	US EPA Method 1613B	3	<3,00	0,00E+00
	OCDF		10	<10,0	0,00E+00
STT	Thông số	Phương pháp phân tích	LOQ/RL (mg/L)	Kết quả (mg/L)	
2	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(#)	TCVN 6493:2008	0,021	0,053	

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2025

Người lập

Điều hành Phòng Phân tích môi trường,
dioxin và độc chất

KT. Giám đốc
Phó Giám đốc





Giáp Thị Hợp

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Hữu Thắng

Ghi chú:

- Mẫu do đơn vị đề nghị phân tích gửi đến Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc để phân tích; thông tin mẫu (loại mẫu, kí hiệu mẫu, ...) được tổng hợp theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận mẫu được các bên liên quan ký xác nhận.
- Các kết quả ghi trong Phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được tiếp nhận và phân tích tại phòng thí nghiệm.
- Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc.
- Các kí hiệu, chữ viết tắt (nếu có):
 - LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; RL: Giới hạn báo cáo của phương pháp;
 - US EPA: United States Environmental Protection Agency; TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia; PTN: Phòng Phân tích môi trường, dioxin và độc chất;
 - TEF_(WHO 2005): Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor) theo quy ước của Tổ chức Y tế thế giới năm 2005.
- TEQ: Độ độc tương đương (Toxic Equivalent) hay còn gọi là nồng độ độc tương đương, tính theo công thức $TEQ = \sum (TEF_{(WHO 2005)} \times \text{Nồng độ khối lượng})$; PCDD/PCDF-TEQ là tổng độ độc tương đương của 17 đồng loại PCDD/PCDF; Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng loại định lượng được, các đồng loại không định lượng được (biểu diễn nồng độ < LOQ/RL) lấy giá trị bằng 0.
- Dấu ^(#): Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm đã được chứng nhận Vimcerts 027, chưa đăng ký công nhận Vilas; Các kết quả <MDL/LOQ/ RL phân tích trong phòng thí nghiệm không được đưa vào để tính toán.